

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

BÙI THÁI QUANG

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Ngành: Quản lý Kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

Hà Nội - Năm 2020

Công trình được hoàn thành tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Nguyễn Đình Cung
2. PGS.TS Hoàng Trần Hậu

Phản biện 1: PGS.TS Bùi Thị Lý, Trường Đại học Ngoại thương

Phản biện 2: PGS.TS Doãn Kế Côn, Trường Đại học Thương mại

Phản biện 3: TS. Nguyễn Hồng Phong, Tổng cục Hải quan

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện, họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Thái Quang (2015), “Hải quan áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ tạo điều kiện DN kinh doanh minh bạch, hiệu quả”, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, 1-2-2015, tr.46-48.
2. Bùi Thái Quang (2015), “Bàn về xây dựng” Chiến lược quản lý rủi ro trong ngắn hạn hàng năm theo kinh nghiệm của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, 3-2015, tr.14-16.
3. Bùi Thái Quang (2018), “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tuân thủ”, *Tạp chí Công sản*, (382), 9-2018, tr. 43-45.
4. Bùi Thái Quang (2019), “Một số giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ DN xuất nhập khẩu của HQVN trong hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình dương*, (541), 5-2019, tr.64-66.
5. Bùi Thái Quang (2019), “Quản lý tuân thủ đối với DN XK, NK hàng hóa bằng phương thức thương mại điện tử”, *Tạp chí Tài chính*, 6-2019, tr.15-16.
6. Bùi Thái Quang (2017) (Chủ biên), “Tổng tập 10 Bài giảng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong hoạt động nghiệp vụ hải quan”, *Trường HQVN*, 7-2017, 572 trang.
7. Bùi Thái Quang (2015) (Đồng chủ biên), Giáo trình Cao học về “Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan”, *Trường Đại học Tài chính - Marketing Thành phố Hồ Chí Minh*, 5-2015, 316 trang.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong một xã hội văn minh hiện đại, một đất nước đang phát triển thì việc tuân thủ pháp luật là yêu cầu bức thiết và bắt buộc trong nền quản trị nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân. Để tạo một môi trường kinh doanh lành mạnh, trong đó các đối tượng phải luôn tuân thủ pháp luật thì phải xây dựng, vận hành phương thức quản lý hiệu lực, hiệu quả có văn hóa cao, đó là quản lý tuân thủ.

Không một quốc gia nào trong bối cảnh tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế và xu thế toàn cầu hóa, lại không thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp (DN) hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) nhằm nâng cao kim ngạch XNK hàng hóa, tăng số thu cho ngân sách nhà nước. Các DN XNK là lực lượng nòng cốt tham gia vào các lĩnh vực XNK hàng hóa và dịch vụ ngày càng tăng lên đã mang lại nhiều lợi ích tích cực. Tuy nhiên, mặt khác một bộ phận không nhỏ DN này tại Việt Nam đã gây ra không ít những vụ việc vi phạm pháp luật lớn là những vụ buôn lậu, gian lận thương mại cũng như vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới có trị giá lớn hoặc mức độ nghiêm trọng, đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế và xã hội. Hơn nữa, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), tự do hóa thương mại, sự gia tăng về giá trị và khối lượng hàng hóa XNK, sự phát triển công nghệ thông tin (CNTT) dẫn đến sự xuất hiện nhiều hình thức vi phạm pháp luật tinh vi và nghiêm trọng. Đó là thách thức rất lớn đối với cơ quan hải quan các nước, trong đó có Hải quan Việt Nam mà Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) đã khuyến nghị các thành viên cần phải nhanh chóng áp dụng phương pháp quản lý mới hiện đại là quản lý tuân thủ (QLTT) đối với DN XNK. Xuất phát từ những lý do trên, vấn đề “*Hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, được Nghiên cứu sinh chọn làm đề tài luận án tiến sĩ thuộc ngành quản lý kinh tế.

2. Mục đích, ý nghĩa lý luận và thực tiễn

a) Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở tổng quan, phân tích đánh giá về tình hình nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn hoạt động QLTT đối với DN XNK hàng hóa của hải quan trên thế giới và Việt Nam, chỉ rõ những vấn đề cần tập trung nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết, đánh giá thực trạng

QLTT pháp luật XNK của các DN, đồng thời đề xuất phương hướng và các giải pháp khả thi để hoàn thiện QLTT DN XNK của Hải quan Việt Nam trong HNKTQT.

b) Ý nghĩa lý luận và thực tiễn: Thông qua tổng quan các kết quả nghiên cứu đã đạt được từ các công trình đã công bố về QLTT DN XNK chỉ ra những khoảng trống về mặt lý thuyết, những vấn đề còn chưa được đồng thuận cần đi sâu nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa QLTT ở Việt Nam; Trên cơ sở hệ thống hóa các quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu về QLTT, đưa ra khái niệm riêng về QLTT DN XNK trong lĩnh vực hải quan tại Việt Nam; Cùng với các tiêu chuẩn QLTT theo thông lệ quốc tế, đề xuất bổ sung các tiêu chuẩn QLTT cho quốc gia có nền kinh tế như Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT. Về thực tiễn của đề tài luận án đã có những đóng góp mới: Dựa trên các tiêu chuẩn đã xác định, trên cơ sở phân tích, đánh giá đúng thực trạng và chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế về QLTT ở Việt Nam giai đoạn từ 2015 đến nay. Dự báo về các yếu tố ảnh hưởng, xu hướng và mức độ tuân thủ của DN XNK, ảnh hưởng và chịu tác động của QLTT đến sự phát triển kinh tế trong nước và thế giới trong bối cảnh HNKTQT thời gian tới; luận án đề xuất các giải pháp đồng bộ, có tính khả thi về QLTT của Hải quan Việt Nam trong HNKTQT, góp phần hoàn thiện QLTT theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế. Luận án khẳng định ý nghĩa của công tác QLTT đối với DN XNK của hải quan thông qua kết quả nghiên cứu thực tiễn TTPL của DN XNK Việt Nam, từ đó nâng cao nhận thức cho cộng đồng DN XNK về lợi ích của QLTT. Luận án cũng đã làm rõ trên yếu tố khoa học về cơ sở lý thuyết về QLTT đối với DN XNK của CQHQ với nội dung về khái niệm, sự cần thiết, yếu tố ảnh hưởng cũng như phương pháp luận trong mối quan hệ mật thiết với công tác QLNN về thương mại quốc tế trong toàn cầu hóa. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy cho các cơ sở đào tạo về kinh tế ngoại thương, XNK hàng hóa, nghiệp vụ hải quan, tài chính đối ngoại và quản lý DN, công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của HQVN trong tiến trình HNKTQT.

3. Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận án bao gồm 4 Chương và 15 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

a) Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở nước ngoài

Các nghiên cứu chung về QLTT đối với DN XNK của CQHQ: Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) (2004) ban hành “*Quản lý Tuân thủ rủi ro: Quản lý và cải thiện việc TTT*” được xem là cẩm nang thực hành TTT được các cơ quan QLT và CQHQ trên thế giới nghiên cứu áp dụng, trong đó đã chỉ rõ quản lý, cải thiện TTPL thuế đối với DN. Ngân hàng thế giới (WB) đề cập trong “*Sổ tay Hiện đại hóa hải quan*” phát hành năm 2005. David Widdowson (1998, 2006, 2012) trong nghiên cứu “*Quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan*” đã tổng hợp và phân tích đặc trưng của các phương thức QLHQ đang được áp dụng trên thế giới trong Ma trận quản lý tuân thủ. Quan điểm về QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa được WCO khẳng định trong “*Khung tiêu chuẩn an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu*” (WCO, 2005). Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) trong tài liệu “*Hướng dẫn Quản lý rủi ro*” (2005). Tài liệu “*Cẩm nang về quản lý rủi ro*” của WCO (2011) trong đó lần đầu tiên WCO đưa ra “tuyên ngôn” chính thức về phương pháp QLTT hiện đại dựa trên phân tích rủi ro. WCO ban hành “*Khung tuân thủ hải quan, bao gồm việc tự nguyện cung cấp thông tin và chất lượng dữ liệu khai báo*” (2014) trong đó tập hợp các lý thuyết về QLTT của CQHQ đối với DN XNK. Liên đoàn Dịch vụ và Công nghiệp Thụy sỹ đã nghiên cứu “*Các nguyên tắc cơ bản Quản lý tuân thủ hiệu quả*” phân tích 5 yếu tố cơ bản của tuân thủ hiệu quả.

Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến QLTT đối với DN XNK của CQHQ gồm: Fischer và cộng sự (1992, 2009) công bố “*Mô hình về hành vi TTT*” chỉ ra 15 yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ. Nicoleta Barbuta-Misu (2011) trong “*Đánh giá các nhân tố cho việc TTT*” đã phân tích các biến TTT ở nhiều quốc gia khác nhau.

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng QLTT đối với DN XNK của hải quan các nước và khu vực: Hải quan Hoa Kỳ có ấn phẩm “*Tuân thủ trên cơ sở được thông báo trước*” (2004). Hải quan Úc ban hành “*Sổ tay hướng dẫn tuân thủ*” (2006) và “*Chương trình Tuân thủ hải quan 2007-2008*” (2007) hướng dẫn chi tiết thực hiện QLTT. “*Báo cáo cuối cùng*” về “*Chiến lược QLTT thuộc Gói thầu Can thiệp bằng ngoại lệ, Phần Quản lý tuân thủ*” do

Công ty SMEC, Viện Thương mại Quốc tế Singapore thực hiện tại Việt Nam, trong khuôn khổ Dự án HĐH HQVN do WB tài trợ (2008), đã đưa ra khuyến nghị phương hướng, giải pháp thực hiện QLTT của HQVN cho giai đoạn 2010-2015. Nghiên cứu về “*Quá trình phát triển và khái niệm của sự TTT ở Châu Á và Châu Âu*” của Mohd Rizal Palil và Ahmad Fariq Mustaapha, Đại học Kebangsaan Malaysia (2011) đã luận giải khái niệm TTT, cũng như không TTT để xây dựng khung chính sách quản lý hiệu quả việc TTT. Cơ quan dịch vụ biên giới Canada nghiên cứu đánh giá về “*Chương trình quản lý doanh thu và thương mại (Tuần thủ thương mại) (2011-2013)*” (2011) báo cáo chuyên sâu về TTT. Hải quan Nam Phi đưa ra “*Chương trình QLTT (2012, 2013 đến 2016, 2017)*” hướng dẫn thực hiện công tác QLTT của CQHQ trong một giai đoạn nhất định.

b) Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở trong nước

Một số luận văn thạc sỹ như: Phạm Văn Phong (2009) về “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao tính TTPL của người nộp thuế theo Luật quản lý thuế hiện nay ở tỉnh Hòa Bình*”; Võ Đức Chín (2011) về “*Các nhân tố tác động đến hành vi TTT của DN - trường hợp tỉnh Bình Dương*”; Nguyễn Hoàng Quân (2012) về “*Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các DN tư nhân quận Tân Bình: xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn*”; Bùi Ngọc Toàn (2017) về “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT thu nhập của DN- nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn TP Hồ Chí Minh*” nghiên cứu một số khía cạnh của công tác TTT như các yếu tố ảnh hưởng, tính TTPL, QLTT của người nộp thuế ở nhiều góc độ, lăng kính khác nhau, trong một địa bàn, lĩnh vực, một phạm trù cụ thể thuộc tuần thủ của ngành thuế.

Nguyễn Thị Lệ Thủy (2009) với Luận án Tiến sỹ về “*Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường TTT của DN nghiên cứu tình huống của TP Hà Nội*”; Vũ Ngọc Anh (2010), trong đề tài NCKH cấp ngành hải quan về “*Nâng cao hiệu quả áp dụng QLRR trong lĩnh vực nghiệp vụ hải quan*”; Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011), với đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính về “*Giám sát tính TTT ở Việt Nam*”; Trần Xuân Hằng (2013), trong đề tài luận văn thạc sỹ về “*Các yếu tố ảnh hưởng đến việc TTT của DN XNK tại TP Hồ Chí Minh*”; Quách Đăng Hòa (2008), thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành hải quan về “*Đo lường, đánh giá MĐTT của DN hoạt động XK, NK*” và Quách Đăng Hòa (2015), thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành Tài chính về “*Nghiên cứu, xây dựng khung tiêu chuẩn QLRR của HQVN*” là những công trình khoa học mới đi sâu vào một số góc độ, lĩnh vực hẹp của công tác QLTT của cơ quan Thuế và cơ quan hải quan.

c) Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu, giải quyết (khoảng trống nghiên cứu)

QLTT là một phạm trù thuộc khoa học quản lý rất mới, kể cả ở thế giới và Việt Nam, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị và khoa học; nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này sẽ nhanh chóng bị lạc hậu, cần thiết phải luôn được cập nhật, sửa đổi, bổ sung, làm mới cho tương thích với những thay đổi của môi trường kinh doanh, khuôn khổ pháp lý cũng như kinh nghiệm thực tiễn đã được kiểm nghiệm; Chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ, toàn diện có tính hệ thống cả về lý luận và thực tiễn về QLTT đối với DN XNK của HQVN với cách tiếp cận từ QLNN đối với hoạt động XNK.

Qua nghiên cứu cho thấy chưa có nhiều đề tài thực chứng về tác động của QLTT nói chung và QLTT đối với DN XNK của một ngành kinh tế trong hoạt động kinh doanh XNK cũng như năng lực cạnh tranh quốc gia. Cần thiết có những nghiên cứu định lượng về vấn đề này để Chính phủ, các cơ quan QLNN tiến hành rà soát, điều chỉnh và đổi mới công tác QLTT nói chung và QLTT đối với DN XNK nói riêng, đồng thời nâng cao năng lực pháp lý của DN cũng như tính cạnh tranh quốc gia của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Một số nghiên cứu đã phân tích mô hình QLTT đối với DN XNK ở khía cạnh thực hành. Luận án nghiên cứu mô hình QLTT đối với DN XNK không chỉ dừng lại ở nội dung kỹ thuật, mà còn nghiên cứu QLTT trong công tác QLNN về XNK hàng hóa của CQHQ.

Mô hình QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT; cơ chế, chính sách của Nhà nước về quản lý tuân thủ đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; Mối quan hệ giữa Nhà nước – Doanh nghiệp XNK – Cơ quan hải quan trong QLTT, thực hiện TTPL, chính sách trong lĩnh vực XNK hàng hóa; Tính hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tuân thủ đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT đều là các vấn đề mới.

d) Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

(1) Xác định và luận giải khung lý luận phân tích, đánh giá QLTT đối với DN tham gia hoạt động XNK của CQHQ trong bối cảnh HNKTQT. Trên cơ sở đó, xác định mô hình tổng quát về QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh HNKTQT; (2) Phân tích mối quan hệ qua lại giữa môi trường bên trong, bên ngoài và các yếu tố chủ quan, khách quan có ý nghĩa tác động đến hành vi tuân thủ và không TTPL của DN XNK tại Việt Nam; (3) Phân tích và đánh giá thực trạng QLTT của HQVN đối với DN XNK thời gian từ 2015 đến 2019. (4) Nghiên cứu kinh nghiệm QLTT đối với DN XNK từ hải quan một số nước nhằm rút ra bài

học xây dựng mô hình QLTT phù hợp, phương hướng và giải pháp thực thi QLTT với điều kiện của Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

a) Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu:

Mục tiêu của đề tài luận án: Luận giải rõ cơ sở khoa học cho đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XNK của HQVN thích ứng với bối cảnh HNKTQT. Trong đó, mục tiêu cụ thể: (1) Hệ thống hóa, bổ sung và luận giải rõ hơn cơ sở lý luận về QLTT đối với DN XNK của CQHQ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (2) Phân tích, đánh giá khách quan thực trạng QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT; (3) Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XNK của HQVN thích ứng với bối cảnh HNKTQT trong giai đoạn đến 2025 và tầm nhìn đến 2030.

Câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án: (1) Khung lý thuyết nào được sử dụng trong phân tích, đánh giá QLTT đối với DN XNK hàng hóa của CQHQ trong bối cảnh HNKTQT? (2) Quản lý tuân thủ đối với DN XNK hàng hóa của Hải quan Việt Nam đã được thực hiện như thế nào trong bối cảnh HNKTQT? (3) Làm thế nào để đổi mới, hoàn thiện QLTT đối với DN XNK hàng hóa của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh HNKTQT thời kỳ đến năm 2030?

b) Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án:

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn về QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. *Phạm vi nghiên cứu:* QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ QLNN của ngành Tài chính và cụ thể là ngành hải quan; *Chủ thể thực hiện hoạt động QLTT* là lực lượng HQVN, bao gồm từ cơ quan trung ương đến cấp cơ sở của ngành hải quan là TCHQ đến cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố, các Chi cục Hải quan cửa khẩu và tương đương. *Đối tượng của QLTT* là các DN, các thương nhân có hoạt động XNK hàng hóa qua lãnh thổ hải quan Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; trong đó, việc tuân thủ pháp luật của DN XNK chỉ giới hạn trong các hoạt động giao dịch XK, NK hàng hóa. *Phạm vi thời gian:* Cứ liệu phân tích, đánh giá thực trạng bắt đầu từ 2015 - 2019. *Phạm vi không gian:* Các giao dịch XNK hàng hóa của DN diễn ra trong khu vực lãnh thổ hải quan trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định pháp luật Việt Nam.

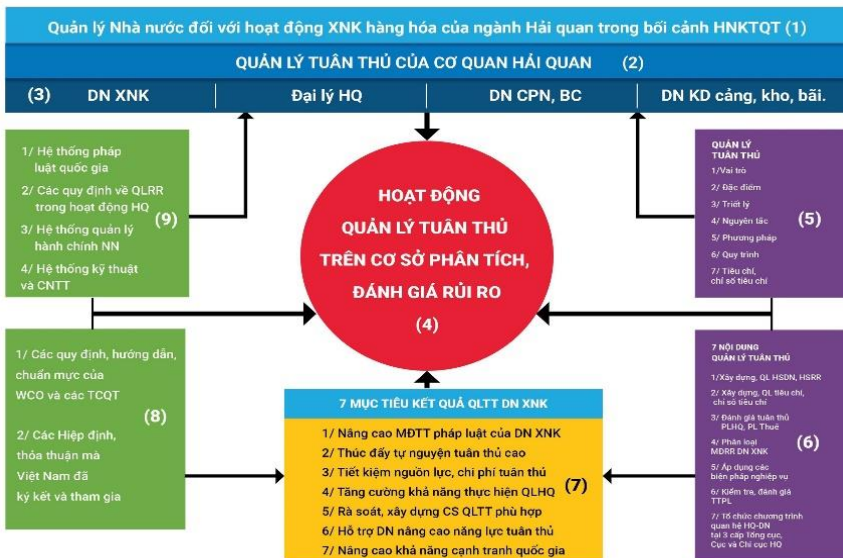
c) Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu: Luận án nghiên cứu vấn đề QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa từ góc độ chức năng QLNN của CQHQ và vai trò của ngành hải quan trong QLTT nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại quốc tế và bảo đảm an ninh thương mại quốc tế trong bối cảnh

HNKTQT; Nghiên cứu tiếp cận hành vi TTPL của DN XNK hàng hóa từ khía cạnh là một chủ thể trong quá trình làm TTHQ được hiểu là NKHQ và CCHQ phải thực hiện theo quy định của PLHQ đối với hàng hóa XNK.

Luận án thu thập, nghiên cứu mô tả các dữ liệu thứ cấp về cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực hành QLTT đối với DN XNK của hải quan các nước; Nghiên cứu sử dụng dữ liệu, thông tin và số liệu thứ cấp liên quan đến hoạt động XNK hàng hóa cũng như công tác của ngành hải quan, được thu thập, tổng hợp từ nguồn tin cậy, trung thực của WCO, hải quan các nước và Việt Nam.

Luận án sử dụng các phương pháp hệ thống hóa, khái quát hóa, tổng hợp trong nghiên cứu tổng quan các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án, trong nghiên cứu cơ sở lý thuyết, kinh nghiệm quốc tế về QLTT đối với DN XNK và trong tổng hợp đánh giá chung thực trạng QLTT đối với DN XNK của HQVN; Sử dụng các phương pháp thống kê miêu tả, thống kê so sánh, phân tích, chứng minh trong nghiên cứu thực trạng QLTT đối với DN XNK của HQVN; Sử dụng phương pháp kích bản kinh tế để dự báo phát triển hoạt động XNK hàng hóa của DN Việt Nam thời kỳ tới; Sử dụng các phương pháp nội suy và ngoại suy để đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XNK hàng hóa của HQVN giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Khung phân tích của đề tài luận án:



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Lý thuyết chung về tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

a) Khái quát về doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

Đối tượng chịu sự điều chỉnh của quản lý tuân thủ pháp luật là doanh nghiệp được quy định *Luật doanh nghiệp (2014)* và có hai đặc trưng cơ bản là: (1) là một thể nhân/pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập, có các quyền và nghĩa vụ độc lập, có năng lực pháp lý và năng lực hành vi tham gia các hoạt động kinh tế và pháp lý liên quan. (2) DN phải đăng ký chính thức, có tư cách pháp lý và tiến hành các hoạt động nhằm mục đích sinh lời theo quy định của luật pháp quốc gia. Khi có hoạt động XK, NK hàng hóa chịu sự điều chỉnh của *Luật Thương mại (2005)*; Xét về quản lý hải quan thì *Luật hải quan (2014)* điều chỉnh và phân chia hoạt động của DN XNK thành 12 loại hình hàng hóa XNK, nêu căn cứ vào nghiệp vụ giao dịch XNK hàng hóa và dịch vụ liên quan, DN XNK gồm 6 nhóm.

b) Tuân thủ, tuân thủ pháp luật và mức độ tuân thủ của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: Nội dung tuân thủ, tuân thủ pháp luật và mức độ tuân thủ của DN XNK đã được phân tích sâu cả ở mặt lý luận về học thuật và nghiên cứu thực tiễn để khái quát thành lý luận đúc rút đưa ra các quy định pháp luật. Đặc biệt đi sâu phân tích về tuân thủ pháp luật theo các mức độ TTPL: (1) *tuân thủ hoàn toàn*; (2) *hầu như tuân thủ*; (3) *về cơ bản không tuân thủ*; và (4) *không tuân thủ*. Đối lập với hành vi tuân thủ là không TTPL trong hoạt động XNK cũng được phân tích rõ ở 4 góc độ sau đây: 1) Thực hiện hành vi vi phạm các quy định của PLHQ, PLT trong hoạt động XNK; 2) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ khác trong hoạt động XNK; 3) Không chấp hành các quy trình, quy định của CQHQ trong TTHQ, KT, GSHQ đối với hàng hóa XNK; và 4) Không hợp tác hoặc không đáp ứng các yêu cầu của CQHQ và các cơ quan QLNN khác có liên quan trong hoạt động XNK.

c) Đặc điểm, phạm vi và phân loại tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

- Có ba đặc điểm tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK là có tính bắt buộc đối với các chủ thể là DN, tổ chức, cá nhân thực hiện XK, NK; Có

tính hành chính vì những đối tượng này phải chấp hành các quy định của pháp luật, chế độ chính sách QLHQ, QLT và quản lý hành chính nhà nước khác đối với hàng hóa XK, NK và có *vai trò tuân thủ kép* bởi CCHQ vừa là chủ thể tổ chức thực thi PLHQ, PLT, đồng thời cũng là người phải chấp hành, tuân thủ các quy định của PLHQ giống như DN XNK.

- Phạm vi tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK hàng hóa: Về *mặt không gian* thực hiện trong lãnh thổ hải quan và nằm trong chuỗi thời gian *trước khi* thực hiện các hoạt động XNK *cho đến khi* hàng hóa được tiến hành TTHQ *trong quá trình thông quan*; và cuối cùng kết thúc *sau 5 năm kể từ ngày đã thông quan* hàng hóa XNK, CQHQ có thẩm quyền tiến hành công tác kiểm tra *sau thông quan* đối với các lô hàng của DN đã làm thủ tục XNK. Về *mặt thời gian* nằm trong ba giai đoạn từ trước khi thông quan đến cả quá trình thông quan và sau khi thông quan hàng hóa XNK.

- Phân loại tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK hàng hóa gồm cả các thành viên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, liên quan đến việc tham gia vào môi trường hoạt động XNK trong chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế và cả cơ quan quản lý gồm CCHQ và CQHQ các cấp phải tuân thủ việc thực hiện các quy định của pháp luật, các quy trình, quy định, hướng dẫn của Hải quan. Về việc không tuân thủ cũng được quy định xử lý ở các hình thức, mức độ khác nhau bằng cách xác định mức độ vi phạm ở 4 mức như: (1) mức độ nặng nhất là *truy tố hình sự*; (2) mức độ nặng là *bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính*; (3) mức độ nặng có sự giảm nhẹ hơn, nhưng *có tính cưỡng chế, nhắc nhở hoặc các hình thức hành chính khác*; (4) mức độ giảm nhẹ nhất mang tính *nhắc nhở, cảnh báo*; WCO đưa ra 4 nhóm DN XNK theo các mức độ tuân thủ này và phân tích các đặc điểm với các yếu tố tâm lý, hành vi và theo thực thi chế độ, chính sách.

2.2. Những vấn đề cơ bản về quản lý tuân thủ đối với DN XK, NK khẩu hàng hóa của cơ quan hải quan

a) **Khái niệm QLTT:** Khi thương mại quốc tế gia tăng, CQHQ vừa tạo thuận lợi cho thương mại nhưng vẫn phải duy trì KS hàng hoá, người và PTVT qua lại biên giới thông suốt. Để đạt sự cân bằng giữa hai mục tiêu này, CQHQ phải chuyển từ cách thức KS truyền thống KT, GS từng lô hàng XNK sang cách sử dụng phương pháp quản lý từng DN XNK trong chuỗi cung ứng hàng hóa, tức là trong quá trình lịch sử DN hoạt động có TTPL hay không, ở mức độ nào? QLTT "*định hướng*" cộng đồng DN *tuân thủ tự nguyện* (mức độ tuân thủ cao nhất), thậm chí "*ủy quyền*" (authorized) cho những DN tuân thủ "*tốt nhất*" thực hiện "*làm thay*" Hải quan. Thời gian qua, CQHQ thực hiện "*quản lý đa tầng*" qua đánh giá từ kết quả ĐGTT của "*tầng quản lý thứ nhất*", đã phân ra 03 nhóm DN ưu tiên; DN

tuan thủ; DN không tuân thủ và tiếp tục kết hợp thêm các tiêu chí khác để tiến hành phân loại MĐRR của DN ở “*tầng quản lý thứ hai*” với kết quả là đưa ra các *hạng rủi ro* khác nhau. Kết quả ĐGTT cộng với phân loại MĐRR theo hạng DN dẫn đến “*tầng quản lý thứ ba*” đưa ra kết quả phân luồng hàng hóa: Luồng Xanh: miễn kiểm tra; Luồng Vàng: kiểm tra hồ sơ hải quan; Luồng Đỏ: kiểm tra thực tế hàng hóa theo tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ 100%. Từ nghiên cứu này đưa ra kết luận sau: “*Quản lý tuân thủ là việc CQHQ thực hiện ĐGTT pháp luật, phân loại MĐRR đối với DN XNK, từ đó áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng MĐTT, đảm bảo thực thi quy định của PLHQ, PLT đầy đủ, chính xác*”.

b) Sự tiến triển từ QLRR đến QLTT và mối quan hệ tương hỗ: Khi áp dụng QLRR thì CQHQ kiểm tra xác suất tỷ lệ phần trăm của lô hàng nào đó tùy MĐRR, rồi tiến đến ĐGTT DN XNK và phân luồng kiểm tra chúng từ giấy trên cơ sở HSHQ của lô hàng thay vì kiểm tra toàn bộ hàng hóa. WCO đúc rút tổng kết từ kinh nghiệm một số nước đưa ra các nguyên tắc đánh giá MĐRR để phân luồng hàng hóa theo 3 hoặc 4 nhóm DN khác nhau. QLTT hiện đại dựa trên phân tích rủi ro thì thường được xây dựng trên bốn yếu tố cơ bản là khung pháp lý quốc gia; quản lý rủi ro; quản lý hành chính, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ. Như vậy, có thể khẳng định trong mối quan hệ giữa QLTT và QLRR thì hai việc này luôn gắn liền, song hành, hỗ trợ nhau phát huy hiệu lực, hiệu quả trong QLHQ.

c) Vai trò, đặc điểm của quản lý tuân thủ: QLTT có vai trò phản ánh tính hiệu quả, hiệu lực khi thực thi pháp luật thương mại quốc tế, cơ chế điều hành XNK cũng như quy định PLHQ, PLT trong từng giai đoạn; giúp nâng cao nhận thức, mức độ tự nguyện tuân thủ của DN XNK, tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng, đổi mới và cải cách TTHQ. QLTT có đặc điểm đảm bảo tính hiệu lực của hệ thống luật pháp; tính minh bạch, công bằng của hoạt động XK, NK hàng hóa và tính chất động viên, khuyến khích sự tuân thủ.

d) Triết lý, mục tiêu, nguyên tắc QLTT: Triết lý của QLTT đối với DN XNK là phân loại MĐTT để từ đó đưa ra các chính sách quản lý phù hợp với từng mức độ tuân thủ của họ và có các biện pháp nâng cao mức độ tuân thủ của DN XNK đó; **Mục tiêu QLTT:** Là nâng cao mức độ TTPL của DN XNK và tạo điều kiện cần thiết thúc đẩy tuân thủ tự nguyện đạt hiệu quả cao, nhưng tiết kiệm nguồn lực, chi phí nhiều nhất, đồng thời tăng khả năng thực hiện tốt QLHQ, trong đó cụ thể: (1) Rà soát, đưa ra các chính sách QLTT phù hợp với các quy định PLHQ, PLT, pháp luật QLCN và phù hợp với các quy định nhà nước có liên quan; Các chương trình ưu đãi, tạo thuận

lợi cho các DN TTPL và các biện pháp KT, KS, GSHQ và KTSTQ đối với các DN không tuân thủ; (2) Hỗ trợ DN nâng cao năng lực tuân thủ dựa trên việc cung cấp thông tin, cảnh báo rủi ro, tổ chức triển khai quan hệ HQ - DN thông quan hội thảo, hội nghị, đối thoại, tham vấn, ký biên bản ghi nhớ... *Nguyên tắc của QLTT* là áp dụng song hành cùng với QLRR và theo cơ cấu khung tuân thủ và phân loại khách hàng theo chuẩn mực của WCO: DN tự nguyện tuân thủ (rủi ro thấp) sẽ được ưu tiên với TTHQ đơn giản; DN luôn cố gắng tuân thủ sẽ được hỗ trợ cụ thể; DN luôn có xu hướng tránh né, không tuân thủ buộc phải hướng dẫn để tuân thủ; và DN hoàn toàn không tuân thủ (rủi ro cao) thì áp chế KT, KS chặt chẽ các chế tài xử lý phù hợp.

d) Nội dung QLTT: gồm 07 nhóm công việc: (1) Xây dựng, quản lý HSDN; xác lập, quản lý HSRR đối với DN XNK có nguy cơ không TTPL; (2) Xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí ĐGTT pháp luật đối với DN XNK; (3) Đánh giá TTPL đối với DN XNK; (4) Phân loại mức độ rủi ro DN XNK; (5) Áp dụng các biện pháp KT, GSHQ, KSHQ, KTSTQ, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với DN XNK; (6) Kiểm tra đánh giá TTPL đối với DN XNK; (7) Tổ chức các chương trình quan hệ đối tác HQ - DN.

e) Quy trình QLTT: có 06 bước thực hiện như sau: *Bước 1:* Xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch QLTT đối với DN XNK; *Bước 2:* Xây dựng hệ thống thu thập, xử lý thông tin của tất cả DN, hàng hoá XNK, PTVT XNC để ĐGTT; *Bước 3:* Xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại DN XN; *Bước 4:* Đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ của DN XNK; *Bước 5:* Thực thi quản lý TTPL của CQHQ đối với DN XNK; *Bước 6:* Đo lường tuân thủ, đánh giá kết quả và hiệu quả QLTT.

f) Phương pháp sử dụng trong QLTT hiệu quả vẫn là phải *phân tích, đánh giá MĐTT* của DN XNK để giải quyết “*điểm nghẽn*” và tạo thuận lợi trong thông quan. QLTT đối với DN XNK phải được *thực hiện liên hoàn* trong cả chuỗi cung ứng hàng hóa từ nhà cung cấp đến người mua hàng cuối cùng nên cần phải *phân tích, đối chiếu, so sánh, tìm kiếm, đánh giá quá trình lịch sử của DN* từ khi thành lập đến các giai đoạn hoạt động kinh doanh, sản xuất của DN XNK. QLTT sẽ có hiệu quả và tối ưu nguồn lực nếu kết hợp nhiều biện pháp nghiệp vụ khác nhau, trong đó nền tảng là dựa trên áp dụng QLRR.

g) Tiêu chí và chỉ số tiêu chí trong QLTT: CQHQ sử dụng *tiêu chí* làm công cụ thực hiện việc QLNN của mình. Các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để ĐGRR, ĐGTT PLHQ, PLT, đáp ứng yêu cầu QLHQ, QLT trong hoạt động XNK, XNC, QC trong từng thời kỳ chính là tiêu chí: “*Tiêu chí là tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để ĐGRR, ĐGTT PLHQ, PLT, đáp ứng yêu cầu QLHQ, QLT trong hoạt động XK, NK, XC, NC, QC trong*

từng thời kỳ”. Căn cứ để CQHQ nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí ĐGTT phải theo 6 yếu tố (1) Theo quy định của pháp luật QLCN; (2) Theo quy định của PLHQ, PLT yêu cầu kiểm tra; (3) Hồ sơ về quá trình TTPL, xếp hạng của DN XNK; (4) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm pháp luật trong hoạt động XK, NK; (5) Thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro; (6) Theo yêu cầu QLHQ, QLT trong từng thời kỳ. Tiêu chí và chỉ số tiêu chí có đặc điểm là đảm bảo tính công khai, minh bạch, tính logic không mâu thuẫn giữa các MĐTT; Các thông tin đưa vào ĐGTT phải cụ thể, rõ ràng và chính xác; và được phân chia ra theo nhiều loại có chức năng khác nhau như tiêu chí quy định, tiêu chí phân tích, tiêu chí tính điểm, tiêu chí xác suất, tiêu chí phân loại....; Tiêu chí và chỉ số tiêu chí có một số chức năng nổi bật như sau: (1) Là công cụ hiệu quả giúp cho CQHQ đánh giá được toàn diện, đầy đủ mức độ TTPL của DN trong hoạt động XNK, XNC để từ đó góp phần tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động thương mại và kiểm soát; (2) Góp phần nâng cao hiệu quả nguồn lực và giải quyết các hạn chế trong QLHQ; (3) Đáp ứng yêu cầu cải cách về TTHC và thực hiện các cam kết quốc tế.

CQHQ phải thiết lập *nhiều loại tiêu chí và chỉ số tiêu chí khác nhau* phục vụ đánh giá MĐTT để thực hiện các công việc, như: (1) Soi chiếu hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ, vận chuyển tại cảng, bến, kho, bãi, khu vực cửa khẩu nhập; (2) Thực hiện TTHQ hàng hóa XNK; (3) Soi chiếu đối với hàng hóa XK sau khi đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất; (4) KT thực tế hàng hóa XNK trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ, vận chuyển tại cảng, bến, kho, bãi, khu vực cửa khẩu; (5) GS lấy mẫu KTCN theo thông báo của NKHQ; (6) KT hàng hóa vận chuyển chịu sự GSHQ.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

a) Hệ thống pháp luật đối với hoạt động XNK hàng hóa: Các yếu tố sau như “*tính phức tạp*”, “*thuế suất*” đã được phân tích qua các công trình nghiên cứu của 18 tác giả trong và ngoài nước về nhiều khía cạnh cả tiêu cực lẫn tích cực của hai yếu tố này ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ pháp luật của DN XNK về hệ thống chính sách pháp luật đối với hoạt động XNK hàng hóa.

b) Chương trình QLRR của CQHQ: QLTT trên cơ sở phân tích rủi ro đã xác lập được hành vi không tuân thủ pháp luật, các yếu tố như *khả năng, xác suất phát hiện* vi phạm đã tác động lớn đến nhận thức và hành động

tuân thủ pháp luật của DN XNK qua nội dung phân tích 8 công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài được dẫn chiếu.

c) Quy định quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan: Các nghiên cứu của Ayres và Braithwait (2016) mô hình chế tài các *hình phạt* nghiêm khắc cho thấy những người tuân thủ muốn những người không tuân thủ phải bị trừng phạt bởi tâm lý hướng đến sự công bằng. Có thể thấy, mức hình phạt và tỷ lệ kiểm tra cao sẽ ngăn chặn hành vi vi phạm.

d) Hạ tầng kỹ thuật và CNTT: Nhiệm vụ của CQHQ là hỗ trợ DN XNK thực hiện TTHQ, vì vậy cần ứng dụng CNTT, truyền thông trên nền tảng chuyển đổi kỹ thuật số, các sản phẩm của CMCN 4.0 để hỗ trợ NKHQ thực hiện thủ tục XNK hàng hóa được đơn giản, chính xác. CQHQ giảm số lượng các TTHC phức tạp, xây dựng nhiều chương trình phần mềm QLHQ cũng như trang bị máy móc thiết bị hiện đại đẩy mạnh HĐH và cải tiến việc làm TTHQ nhanh chóng và tiết kiệm đáp ứng yêu cầu quản lý của đa số CQHQ thì sẽ gia tăng tính tuân thủ tự nguyện.

đ) Các nhân tố hành vi, ý thức tự tuân thủ của người khai hải quan: Người khai hải quan có được ý thức tự nguyện tuân thủ phụ thuộc vào một số nhân tố, trong đó có *hành vi, ý thức thực hiện hành vi*. Hành vi của con người là một tập hợp nhiều hành động liên kết với nhau một cách hết sức phức tạp và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bên trong (như tính cách, di truyền...) và các nhân tố bên ngoài theo mô hình BISEP (như kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị, môi trường...) ở nhiều mức độ khác nhau. Từ hành vi sẽ dẫn đến các chuỗi hành động của con người với sự liên kết phức tạp mà người quản lý phải nắm được. Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi bao gồm: *các thái độ, ảnh hưởng xã hội và kiểm soát hành vi*. Có 4 thành phần tạo nên mỗi hành vi của con người, đó là: kiến thức, niềm tin, thái độ và thực hành. Mỗi hành vi là sự thể hiện của tất cả 4 thành phần bên trong của một loạt các hành động có thể quan sát được nhằm đáp ứng một kích thích bên ngoài nào đó tác động lên cơ thể. Có thể có các nhân tố khác ảnh hưởng đến hành vi. Nghiên cứu các nội dung này để nắm chắc nhân tố ảnh hưởng từ hành vi dẫn đến hành động, ý thức TTPL của DN XNK được khởi phát từ đâu và đến mức độ nào, từ đó CQQL có thể dự báo quyết định đi đến MĐTT của DN.

e) Các nhân tố chủ thể quản lý là CQHQ và các cơ quan QLCN khác: Nghiên cứu đã xác định 08 yếu tố xuất phát từ chủ thể quản lý là CQHQ có ảnh hưởng lớn đến TTPL của DN XNK: (1) Tổ chức bộ máy quản lý hợp lý, có trình độ, khả năng điều hành tốt, đảm bảo công bằng giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh tranh chấp; (2) Các quy trình nghiệp vụ ổn định, minh bạch rõ ràng sẽ tạo điều kiện thuận lợi tối đa và giảm chi

phí tuân thủ cho DN XNK, giảm rủi ro do tham nhũng và phiền hà; (3) Tính sẵn có, phù hợp và dễ tiếp cận của các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn từ CQHQ cung; (4) Tính cường chế hợp lý của CQHQ thể hiện ở các biến số như: tần suất thanh tra thuế, khả năng phát hiện trốn thuế và rủi ro về thuế, các biện pháp cường chế thuế, mức độ nghiêm khắc của hình phạt do trốn thuế; (5) Trình độ chuyên môn, tính trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của các cán bộ; (6) Trang thiết bị phục vụ công tác QLHQ, trình độ ứng dụng CNTT của hệ thống phần mềm; (7) Các quan hệ phối hợp của CQHQ với các Bộ ngành liên; (8) Tính động viên, thúc đẩy, khuyến khích, tuyên dương DN XNK, công nhận bằng các phần thưởng vật chất, tinh thần.

f) Nhân tố HNKTQT ảnh hưởng đến QLTT: Có 6 ưu điểm và 5 hạn chế, bất cập và nguyên nhân khi Việt Nam HNKTQT, trong đó lưu ý những nội dung ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ cao của DN XNK là (1) Mở ra cơ hội làm ăn, XNK hàng hóa đến 230 nền kinh tế và vùng lãnh thổ; ký kết hợp tác song phương và đa phương theo 90 Hiệp định thương mại, 16 Hiệp định thương mại đời mới; (2) Tạo động lực thúc đẩy đổi mới thể chế kinh tế gần với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; (3) Thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm của DN XNK Việt Nam; (4) Thúc đẩy XK, cải thiện cán cân thương mại; (5) Đưa vốn và công nghệ vào phục vụ HĐH, CNH và (6) Nâng cao trình độ kỹ năng của lực lượng lao động, giải quyết việc làm, các vấn đề xã hội ổn định và phát triển bền vững. Ngoài ra, còn có các yếu tố còn hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến DN như (1) HNKTQT chưa biến thành yếu tố nội sinh trong hành động của DN; (2) Đổi mới về cơ chế, chính sách pháp luật chưa đồng bộ, gắn kết với yêu cầu hội nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh, còn gây ra nhiều bất cập với yêu cầu bảo đảm an ninh-quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội, môi trường sinh thái và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; (3) Việc ứng phó biến động và xử lý tác động từ môi trường khu vực và quốc tế bị động, lúng túng, chưa đồng bộ; (4) Chưa tạo ra nhiều thương hiệu có uy tín, đa số làm gia công; XK chưa bền vững còn phụ thuộc nguyên nhiên liệu vật tư từ ngoài; và (5) Năng lực cạnh tranh còn yếu. Xét về tổng thể, HNKTQT đã và đang mang lại nhiều cơ hội cho các DN và nền kinh tế Việt Nam.

2.4. Kinh nghiệm QLTT đối với DN XK, NK của CQHQ một số nước trên thế giới và bài học cho Hải quan Việt Nam

a) Kinh nghiệm QLTT đối với DN XK, NK của CQHQ một số nước: CQHQ Canada đã áp dụng khái niệm về “*Tuân thủ kết hợp*” bằng Mô hình tuân thủ kết hợp: Một mặt, tăng cường tuân thủ tự nguyện thông qua việc cung cấp các thông tin hữu hiệu và các dịch vụ hiệu quả đối với khách

hàng; mặt khác, có những hoạt động tăng cường tính công bằng và liên chính tại các trạm kiểm soát biên giới, cửa khẩu, hệ thống tính thuế. Sự kết hợp này giúp tăng cường tuân thủ, cùng lúc giảm việc phải can thiệp và những phiền phức cho DN. Về cơ bản, mô hình QLTT của New Zealand cũng tương tự như của Canada: Đưa ra một khung tuân thủ nhằm phân loại các DN, tương ứng với mỗi loại là các biện pháp ứng xử phù hợp. Mục đích chính của khung tuân thủ này là tạo thuận lợi thương mại, chỉ cho DN nhận thức được nghĩa vụ tuân thủ của họ, khuyến khích tuân thủ tự nguyện, hỗ trợ các DN có ý thức tuân thủ và áp dụng các biện pháp mạnh đối với các DN không tuân thủ. Hải quan Australia cũng đưa ra một mô hình QLTT gồm 4 mức độ và minh họa tính hiệu quả của nó bằng cách tạo ra một mô hình phù hợp với tất cả các loại khách hàng. Họ chỉ ra rằng để QLTT hiệu quả cần có các biện pháp đáp ứng phù hợp với đầy đủ tất cả các cấp độ của người nộp thuế (hay còn gọi là khách hàng hoặc DN) từ “sẵn sàng tuân thủ” đến “quyết định không tuân thủ”. Hải quan Hoa kỳ áp dụng các chương trình như “Cung cấp trước thông tin”, “Quản lý tài khoản”, “Đánh giá trọng điểm”, “Hợp tác HQ-DN chống khủng bố”, “Nhà NK tự đánh giá”, ...

b) Một số bài học cho HQVN về QLTT đối với DN XK, NK từ kinh nghiệm nước ngoài: Nghiên cứu mô hình 6 quốc gia về QLTT, rút ra 5 bài học kinh nghiệm cho HQVN như sau: *Một là*, hệ thống pháp luật quốc gia cần có quy định pháp lý đầy đủ về QLTT DN XNK; *Hai là*, xác định vị trí trụ cột và nhiệm vụ trọng yếu của CQHQ trong công tác thực thi KT, GS, KS tại biên giới quốc gia, vai trò chủ lực và chủ đạo trong công tác điều hành mọi hoạt động thực thi pháp luật về XNK và hải quan; *Ba là*, thực hiện ĐGTT, phân loại MĐRR của DN XNK theo chuẩn mực quốc tế; *Bốn là*, xây dựng và phát triển quan hệ đối tác HQ – DN; *Năm là*, thiết lập cơ chế xử lý nghiêm minh hoặc áp dụng hình phạt nặng.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 – 2019

3.1. Khái quát tình hình hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 -2019

Hiện tại, Việt Nam có hơn 150.000 DN đăng ký hoạt động XNK, hàng năm trung bình trong giai đoạn 2015 - đến nay thường xuyên có khoảng 90.000 DN thực hiện TTHQ đối với hàng hóa XNK trên hệ thống VNACCS/VCIS của

ngành hải quan (TCHQ, 2019). Trong hai năm 2018-2019 số lượng DN XNK tăng vượt bậc đến hơn 20% đạt 103,10 ngàn DN hoạt động XNK của năm 2018 và đạt 110,794 ngàn DN hoạt động XNK của năm 2019, đánh giá về sự gia tăng này là do có nhiều chính sách khuyến khích DN của Chính phủ đề ra ngay từ năm 2014 bằng các Nghị quyết 19 qua các năm từ 2014 đến 2017 và Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 của Chính phủ đã phát huy tác dụng, giúp cho cộng đồng DN phát triển khởi sắc, trong đó có các DN hoạt động XNK hàng hóa.

3.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thực tiễn hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

a) Thực trạng cơ sở pháp lý ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam: Hệ thống pháp luật thương mại và hải quan liên quan đến công tác quản lý hoạt động XNK hàng hóa bao gồm: (1) về lĩnh vực thương mại quốc tế có Luật Thương mại 2005 và Luật quản lý ngoại thương 2017; (2) về lĩnh vực hải quan có Luật Hải quan, các pháp luật về thuế liên quan đến hàng hóa XNK gồm Luật quản lý thuế; Luật thuế XK, thuế NK; Luật tiêu thụ đặc biệt; Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế môi trường; và các quy phạm pháp luật quản lý chuyên ngành khác liên quan đến hoạt động XNK hàng hóa ảnh hưởng rất lớn đến kết quả tuân thủ của DN XNK, đã được đánh giá, phân tích làm rõ thực trạng quản lý tuân thủ trong giai đoạn này.

b) Thực trạng các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến kết quả quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

- *Thực trạng hệ thống pháp luật về lĩnh vực hải quan* bao gồm Luật Hải quan 2014, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Pháp luật quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa XK, NK được phân tích đánh giá toàn diện để thấy được mức độ ảnh hưởng tác động đến tuân thủ như thế nào đối với DN XNK.

- *Thực trạng về QLRR của Hải quan Việt Nam:* QLRR của ngành Hải quan đã được hoàn thiện và nâng cao, trở thành nghiệp vụ cơ bản và trọng tâm trong QLHQ hiện đại; Đặc biệt Luật Hải quan (2014) được ban hành đã chính thức luật hóa công tác QLRR trong lĩnh vực hải quan (Điều 17 Luật Hải quan 2014), tạo hành lang pháp lý cho công tác QLRR ngày càng phát triển mạnh mẽ, góp phần đưa ngành Hải quan trở thành ngành đi đầu trong lĩnh vực cải cách, HĐH, đồng thời là cơ quan QLNN đầu tiên đi sâu nghiên cứu đề xuất áp dụng QLRR vào trong quản lý nghiệp vụ của mình. Đã tổ chức thực hiện QLRR thống nhất và tập trung đối với tất cả hàng hoá XK, NK và QC hiệu quả ở cả ba khâu trước, trong và sau thông quan;

- *Thực trạng quản lý hành chính tại Hải quan Việt Nam*: Hệ thống pháp luật về hải quan quy định rất chặt chẽ khoa học một cơ chế chính sách về quản lý hành chính để điều hành có hệ thống các đối tượng là NKHQ trong hoạt động XNK chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật này, bao gồm 8 nhóm pháp luật: Pháp luật về thuế hàng hóa XK, NK; Pháp luật về chính sách hàng hóa XNK; Pháp luật về chính sách quản lý chất lượng hàng hóa; Pháp luật về chính sách quản lý tiền tệ, vàng, ngoại hối; Pháp luật về bảo vệ quyền SHTT; Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Pháp luật về khiếu nại, giải quyết khiếu nại và pháp luật về tổ tụng hành chính; Pháp luật về điều ước quốc tế.

- *Thực trạng xây dựng hạ tầng kỹ thuật, CNTT*: Xây dựng Cổng thông tin điện tử kết nối trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan theo hướng Cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN; Công tác HĐH trang thiết bị KT, GSHQ cùng với ứng dụng CNTT hiện đại và tự động hóa, trong đó GSHQ tự động tại các cảng biển, hàng không; Thực hiện dịch vụ công trực tuyến và thực hiện thanh toán thuế điện tử; Xây dựng trung tâm dữ liệu và xử lý dữ liệu cấp vùng cấp độ 2+, 3+ trở lên, đảm bảo an ninh, an toàn 24/7;

c) Phân tích thực trạng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 – 2019

- *Giai đoạn 1 (Từ ngày 16/01/2014 đến 31/3/2015)*: Phạm vi đối tượng được đưa vào đánh giá là tất cả DN hoạt động XNK từ 02 năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá; Về phân loại kết quả ĐGTT DN XNK, gồm 03 nhóm: DN tuân thủ tốt: hệ thống tự động đánh giá và lựa chọn danh sách DN tuân thủ tốt; DN tuân thủ trung bình: hệ thống lựa chọn danh sách DN không thuộc DN tuân thủ tốt và DN không tuân thủ; DN không tuân thủ: hệ thống tự động đánh giá và lựa chọn danh sách DN không tuân thủ; Về tiêu chí đánh giá DN: Việc ĐGTT DN được thực hiện theo Bộ tiêu chí ĐGTT ban hành kèm QĐ số 1081/QĐ-BTC ngày 30/12/2013 của BT Bộ Tài chính và Bộ chỉ số tiêu chí ĐGTT ban hành kèm QĐ số 07/QĐ-TCHQ ngày 14/01/2014 của TCT TCHQ.

- *Giai đoạn 2 (Từ ngày 01/4/2015 đến 31/12/2019)*: Phạm vi DN đưa vào ĐGTT được thực hiện tương tự như giai đoạn 1. Những đối tượng không thuộc phạm vi đánh giá gồm: DN chưa có hoạt động XNK (vì không thuộc phạm vi quản lý của CQHQ); DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động; DN đã từng có hoạt động XNK nhưng trong thời gian 02 năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá không có hoạt động XNK; Về phân loại kết quả ĐGTT DN XNK, được thực hiện theo 04 nhóm: Nhóm 1. DNƯT; Nhóm 2. DN tuân thủ; Nhóm 3. DN không tuân thủ; 4. DN (loại khác) không đáp ứng các chỉ số tiêu chí ĐGTT; Về tiêu chí đánh giá DN: Việc ĐGTT DN được thực hiện theo Bộ tiêu chí ĐGTT ban hành kèm theo QĐ số 465/QĐ-BTC ngày 29/6/2015 của BT Bộ TC và Bộ chỉ số tiêu chí ĐGTT ban hành kèm theo QĐ số 200/QĐ-TCHQ ngày 24//2015 của TCT TCHQ.

d) Kết quả chủ yếu của quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

- *Đảm bảo nguồn thu ngân sách từ hoạt động XNK*: Tính đến 31/12/2019, số thu NSNN đạt 349.921 tỷ VNĐ, tăng 11,0 % so với cùng kỳ 2018. Đây được xem là thành tích nổi bật trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại ngày càng sâu rộng với các nước trên thế giới và khu vực. Theo Bộ Công Thương, tính đến hết năm 2019, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 17 Hiệp định FTAs (13 FTAs đã ký, có hiệu lực, 1 FTA đã ký, chờ phê chuẩn, 3 FTAs đang đàm phán); Các Hiệp định này sẽ có tác động mạnh mẽ đến hoạt động XNK hàng hóa của Việt Nam với việc cắt giảm hàng rào thuế quan.

- *Góp phần tạo thuận lợi hóa TM*: Đến nay, HQVN đã thay đổi căn bản phương thức thực hiện TTHQ từ phương thức truyền thống, bán điện tử sang phương thức điện tử; áp dụng đầy đủ nguyên tắc QLRR trong KT, GSHQ; quy định cụ thể hoạt động KTSTQ để DN có thể giám sát việc thực thi của CQHQ; quy định việc trao đổi dữ liệu điện tử giữa CQHQ và các cơ quan Bộ, Ngành; đơn giản hóa hồ sơ hải quan; thực hiện cơ chế xác định trước về mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; quy định chế độ ưu tiên, tạo thuận lợi về TTHQ cho DN đáp ứng đủ điều kiện (DN ưu tiên - AEO); quy định quyền và trách nhiệm của NKHQ và các bên liên quan (cơ quan KTCN, DN kinh doanh cảng, kho bãi,...); quy định quản lý đối với hàng hóa đặc thù (gia công, sản xuất kinh doanh, xăng dầu, tạm nhập tái xuất...).

- *Đảm bảo an ninh thương mại quốc tế*: Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa tiếp tục diễn biến phức tạp, trị giá hàng hóa vi phạm liên quan đến hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép ma túy, hàng vi phạm SHTT, hàng giả và vi phạm khác tăng mạnh là tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, thương mại điện tử cũng như tự do hóa thương mại. Từ năm 2015 - 2019, toàn Ngành phát hiện bắt giữ 102.810 vụ, trị giá hàng vi phạm ước tính khoảng 6.806,748 Tỷ VNĐ; thu ngân sách nhà nước đạt 1.704,933 Tỷ VNĐ; đã khởi tố 271 vụ án hình sự, chuyển cơ quan khác 630 vụ kiến nghị khởi tố theo thẩm quyền.

3.3. Đánh giá hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

a) Những thành công chủ yếu: Thứ nhất, đã tạo lập được hành lang pháp lý độc lập về nghiệp vụ, tạo sự liên kết xuyên suốt các hoạt động nghiệp vụ hải quan; Thứ hai, QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã sớm thiết lập và từng bước hoàn thiện cùng với quá trình xây dựng, triển khai áp dụng QLRR; Thứ ba, QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã đáp ứng được yêu cầu triển khai thực hiện các văn bản PLHQ qua các giai đoạn; đáp ứng việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách QLHQ, tạo sự đồng bộ, hiệu quả trong công tác QLHQ; Thứ tư, QLTT đáp ứng kịp thời tiến trình cải cách HĐH hải quan,

chuyển đổi phương thức QLHQ từ kiểm soát từng giao dịch sang quản lý theo chuỗi cung ứng, dựa trên MĐTT của DN; Thứ năm, QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã hỗ trợ hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với công tác QLRR

b) Những hạn chế, bất cập lớn lớn: (1) Về hệ thống pháp luật trong lĩnh vực hải quan; (2) Về nhận thức vấn đề tuân thủ pháp luật và QLTT của DN XNK; (3) Về quan hệ giữa DN XNK và HQ, DN XNK và các cơ quan QLCN; (4) Về cơ sở hạ tầng thông tin của Hải quan Việt Nam; (5) Về năng lực của đội ngũ công chức, viên chức Hải quan Việt Nam; (6) Đo lường tuân thủ; (7) Áp dụng nghiệp vụ kiểm toán trong KTSTQ, điều tiết giảm tỷ lệ kiểm tra trong thông quan; (8) Áp dụng phương thức, kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ, khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ: Hạn chế các biện pháp, công cụ thu hút DN tham gia tự nguyện tuân thủ; Về quản lý thông tin DN khi triển khai KKTT tự nguyện; Áp dụng kết quả ĐGRR, khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ; Ứng dụng kết quả ĐGTT, khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ;

c) Phân tích những nguyên nhân cơ bản:

(1) Các quy định pháp luật chưa theo kịp sự chuyển biến quá nhanh chóng của kinh tế đối ngoại trong bối cảnh HNKQT: TCHQ đã chủ động phối hợp tích cực với các đơn vị liên quan như các Ủy ban của Quốc hội, Bộ, Ngành, Văn phòng Chính phủ trong việc xây dựng, hoàn thiện trình các dự thảo văn bản; đồng thời tập trung nhân lực, thời gian triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(2) Nhận thức chung của đội ngũ CCHQ và cộng đồng DN XNK: Theo Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2016) trong năm 2016, khi đánh giá về năng lực pháp lý của các DN cho thấy khả năng hiểu và chấp hành PLHQ, văn bản pháp quy, 72,92% CCHQ cho rằng là mức độ trung bình, chỉ có 20.83% đồng ý là ở mức cao. Điều này cũng được lý giải từ phía DN đó là chỉ có 44% DN cho rằng nguồn nhân lực đủ về số lượng và thực hiện tốt nghiệp vụ được giao, trong khi đó 14% DN cho rằng mình thiếu cả về số lượng và chất lượng đội ngũ thực hiện giao dịch và TTHQ. Hải quan là ngành đi đầu trong công tác đổi mới và HĐH vì vậy thách thức đặt ra là tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với tiêu chí: chuyên nghiệp, minh bạch, hiệu quả. Theo kết quả khảo sát của tác giả trong năm 2019 có đến 44% DN đồng ý với tác phong làm việc hợp tác và thân thiện của CCHQ. Tuy vậy, năng lực chuyên môn, kỹ năng tin học cùng tác phong làm việc quan liêu vẫn tồn tại, trở thành nhân tố xúc tác giao dịch không chính tắc.

(3) Hệ thống CNTT và kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới: Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình tạo thuận lợi thương mại, góp phần cắt giảm chi phí và thời gian giao dịch. Tuy nhiên theo ý kiến của DN, vấn đề về hạ tầng thông tin, quy trình thủ tục, tác phong làm việc của CCHQ đang cản trở tiến trình và là nguyên nhân của giao

dịch không chính xác. Thực tiễn cho thấy, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và việc áp dụng KHCN trong QLTT vẫn còn những bất cập, chưa đạt mức HDH cao đạt tới ngưỡng phù hợp đòi hỏi của thời đại CMCN 4.0.

(4) *Mối quan hệ phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng* còn lỏng lẻo không hiệu quả với cách làm quan liêu, sơ cứng và vô cảm, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng QLTT trên bình diện quốc gia.

(5) *Mối quan hệ hợp tác giữa Hải quan-Doanh nghiệp* chưa đi vào thực chất, *gắn bó và chất lượng*: Kênh trao đổi nghiệp vụ, vướng mắc trong thông quan hàng hóa giữa HQ và DN còn hạn chế: chỉ có 45% DN trao đổi thường xuyên, 36% DN thỉnh thoảng mới trao đổi, theo khảo sát trực tiếp của tác giả với 1500 phiếu được phát ra với ý kiến thu được từ 404 DN tại 18 đơn vị Chi cục Hải quan thuộc 7 Cục Hải quan: Hà Nội, Hải phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh và những thuận lợi, khó khăn trong QLTT đối với DN XK, NK của Hải quan Việt Nam thời kỳ đến năm 2030

a) Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động NXK và QLTT trong thời kỳ tới: Trong giai đoạn 2015-2019, kinh tế thế giới duy trì tốc độ tăng trưởng khá đều tăng 3,83% so với năm trước. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung, sự cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, sự kiện Brexit có ảnh hưởng lớn, xu hướng bảo hộ thương mại tăng và cục diện địa chính trị biến động phức tạp đang kéo dài tăng trưởng chậm lại; Đại dịch Covid19 xảy ra từ tháng 12/2019 đến nay chưa kết thúc. Bất ổn chính trị tại khu vực Trung Đông diễn biến phức tạp trong hai năm 2018, 2019 tiếp tục dự báo bùng nổ trong năm 2020 khi mà giá dầu xuống đáy kỷ lục. Theo báo cáo “*Viễn cảnh kinh tế thế giới*” của IMF đã đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và thế giới (04/2020), IMF đưa ra mức dự báo tăng trưởng -3,0 trong năm 2020 và 5,8% trong năm 2021 cho thương mại hàng hóa toàn cầu là quá lạc quan. Cuối tháng 3/2020, WB dự báo đại dịch Covid19 có thể đẩy lùi tăng trưởng GDP Việt Nam xuống còn 4,9%, giảm 1,6% so với dự báo trước đó, thậm chí kịch bản xấu nhất có thể là 1,5% cho năm 2020. Giá dầu thế giới được các tổ chức dự báo do triển vọng tăng trưởng toàn cầu giảm khiến nhu cầu thế giới giảm mạnh trong 2020. EIA (3/2020) dự báo giá dầu sẽ đạt mức

trung bình 42 USD/thùng trong nửa cuối 2020, nhích lên 55 USD/thùng trong 2021. Việc tham gia vào các hiệp định CPTPP và EVFTA mang lại tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại và đầu tư của Việt Nam. Do vậy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn chung sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực, tuy nhiên cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có thể mang lại cho Việt Nam lợi thế so với Trung Quốc khi XK sang Mỹ.

b) *Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế:* Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện HNKTQT, theo đó, Chính phủ đã đàm phán, ký kết và chuẩn bị các điều kiện thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế thương mại, đầu tư, du lịch... luôn chủ động thích ứng với tình hình thay đổi, bảo đảm hiệu quả và lợi ích quốc gia. Những xu thế và diễn biến mới trong tình hình kinh tế thế giới đã và đang có tác động không nhỏ tới tình hình hợp tác kinh tế đa phương, khu vực nói chung và tình hình HNKTQT của Việt Nam nói riêng. Việt Nam cần đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia; tích cực tham gia sâu và rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Cần chú trọng việc đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên trường quốc tế. Xu hướng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hải quan là (1) Tiếp tục thực hiện HĐH hải quan ở tầm cao hơn, theo xu thế thời đại; (2) Tăng cường thực thi các biện pháp kiểm soát hàng hóa XNK bằng các hàng rào kỹ thuật, nhằm đảm bảo an ninh an toàn hàng hóa, chống gian lận thương mại, đảm bảo ưu đãi đúng đối tượng; (3) Tiếp tục nghiên cứu về tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng cán bộ công chức, luân chuyển cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ để cải cách TTHC, tạo nhiều thuận lợi hơn cho DN XNK.

c) *Những thuận lợi và khó khăn trong QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam thời kỳ tới:* Những thuận lợi chủ yếu là (1) Chủ trương, đường lối, chính sách cởi mở và hội nhập sâu rộng của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Tài chính đều tập trung, quan tâm định hướng về lâu dài có tính chiến lược cho sự phát triển bền vững của DN nói chung và DN XNK nói riêng; (2) Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa qua việc ký kết và triển khai thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới; (3) Chiến tranh Thương mại Trung - Mỹ và Đại dịch cúm Covid19 xảy ra đã gây xáo trộn, ảnh hưởng nghiêm trọng toàn diện các mặt trên phạm vi toàn cầu; (4) Cuộc Cách mạng Công nghệ lần thứ 4; (5) Xu hướng thương mại điện tử phát triển thâm nhập vào Việt Nam làm thay đổi bộ mặt

kinh tế xã hội, nên cần phải nắm bắt cơ hội này để rút ngắn khoảng cách về trình độ tri thức giữa nước ta với các nước phát triển.

Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu là (1) Về cơ sở pháp lý quy định về QLTT chưa được quy định đầy đủ rõ ràng tại các văn bản pháp luật; (2) Về nhận thức của các bên tham gia vào QLTT chưa nhận thức đúng mục tiêu và hiệu quả của hoạt động QLTT; (3) Về đội ngũ công chức cán bộ làm công tác QLTT chưa được tập trung nguồn lực theo hệ thống chuyên trách, chưa chuyên nghiệp; (4) Về xây dựng phần mềm công nghệ phục vụ QLTT chưa được xây dựng còn sơ khai, chưa hoàn chỉnh, phải cần được tiếp tục quan tâm; (5) Về mối quan hệ kết hợp trong thực hiện QLTT chưa được kết nối, đưa vào áp dụng trong việc lựa chọn, quyết định kiểm tra hàng hóa dẫn đến khó khăn trong kiểm tra hải quan, tỷ lệ kiểm tra rất cao, mang tính tràn lan, lặp đi lặp lại, gây nhiều phiền hà sách nhiễu, tốn kém, không đạt hiệu quả, yêu cầu QLHQ trong giai đoạn tới.

4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với DN xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

a) Mục tiêu hướng đến việc hoàn thiện QLTT đối với DN XK, NK của Hải quan Việt Nam trong HNKTQT theo hướng tập trung vào (1) Về thể chế: xây dựng, hoàn thiện hệ thống PLHQ theo hướng hiện đại, đồng bộ, tuân thủ chủ trương về cải cách TTHC và các chuẩn mực, cam kết quốc tế; (2) Về công tác nghiệp vụ hải quan các thủ tục và chế độ QLHQ phải đơn giản, hiệu quả, hài hòa và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế; (3) Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực: xây dựng tổ chức bộ máy hải quan hiện đại và theo nguyên tắc tập trung thống nhất, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH và tăng cường sự quản lý của Nhà nước, góp phần giữ gìn an ninh, an toàn quốc gia; (4) Về ứng dụng CNTT hải quan hiện đại trên nền tảng tập trung hóa xử lý dữ liệu, tích hợp đầy đủ các chức năng, xử lý hồ sơ hải quan điện tử, manifest điện tử, thanh toán điện tử, giấy phép điện tử, C/O điện tử; xây dựng các trung tâm xử lý dữ liệu cấp vùng đạt mức độ 2+ trở lên, trung tâm xử lý dữ liệu ngành đạt mức độ 3+ trở lên, đảm bảo hệ thống CNTT đạt tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao (24/24 và 24/7) và quản lý theo hướng dịch vụ;

b) Quan điểm, nội dung chủ yếu hoàn thiện QLTT đối với DN XK, NK của Hải quan Việt Nam trong HNKTQT thời kỳ đến 2025, tầm nhìn đến 2030 có quan điểm như sau: (1) Về cơ chế đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, không làm thay đổi các nội dung quy định của pháp luật; thống nhất và liên kết chặt chẽ với các

bước quy trình nghiệp vụ hải quan đối với hàng hóa XNK và phương tiện XNC; (2) Về công tác đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT trong quản lý được thực hiện công khai, minh bạch, không làm phát sinh thủ tục và gây khó khăn, phiền hà sách nhiễu cho DN; (3) Công tác điều hành và chỉ đạo QLTT được thực hiện thống nhất trong toàn ngành; có sự tham gia đầy đủ của các đơn vị nghiệp vụ có liên quan tại Hải quan các cấp. *Phương hướng QLTT gồm 7 nội dung:* (1) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, ĐGTT đối với tất cả các DN hoạt động XNK; đảm bảo tính bài bản, chuyên sâu và hiệu quả trong thực tế; (2) Phù hợp với khung tuân thủ của WCO và kinh nghiệm của Hải quan các nước về chiến lược QLTT, theo đó, CQHQ đánh giá phân loại tuân thủ 05 mức độ và áp dụng các chính sách, chế độ quản lý phù hợp với từng MĐTT; (3) Phù hợp với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho DN hoạt động XNK và đảm bảo kiểm soát TTPL trong quản lý hoạt động XNK; (4) Công khai các tiêu chí đánh giá MĐTT DN, giảm tỷ lệ kiểm tra, thúc đẩy tạo thuận lợi, giảm chi phí cho DN trong thực hiện TTHQ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ; (5) Ứng dụng Hệ thống CNTT ở mức độ cao, kết hợp với việc phân cấp cụ thể trách nhiệm trong việc thu thập thông tin DN; phối hợp với các cơ quan QLNN có liên quan, các CQHQ, tổ chức quốc tế, đơn vị, cá nhân ở nước ngoài trong việc trao đổi, cung cấp thông tin DN nhằm đảm bảo việc đánh giá, phân loại DN được toàn diện, chính xác; (6) Tăng cường khuyến khích DN tuân thủ, nâng cao tính cạnh tranh trong khuôn khổ TTPL hải quan; (7) Kết quả đánh giá, phân loại MĐTT là cơ sở để triển khai xây dựng Đề án DN tự nguyện TTPL.

4.3. Các giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với DN xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030: (1) *Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý quy định về QLTT* trong đó có việc đổi mới hệ thống pháp luật hải quan và hoàn thiện khung pháp lý QLTT đối với DN XK, NK của Hải quan Việt Nam; (2) *Giải pháp hoàn thiện kỹ thuật ĐGTT* là chuẩn hóa bộ tiêu chí ĐGTT, xây dựng cơ chế ĐGTT; (3) *Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi QLTT* là xác định đúng các biện pháp nghiệp vụ trong thực thi QLTT, khuyến khích tự nguyện tuân thủ, áp dụng phương thức kiểm soát hiện đại và ứng dụng các nghiệp vụ hiện đại trong kiểm soát tuân thủ và trang bị cơ sở vật chất và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong thực thi QLTT; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức làm nhiệm vụ QLTT đối với DN XK, NK; (4) *Giải pháp tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam với các bên liên quan trong QLTT* bao gồm tăng cường hợp

tác của Hải quan Việt Nam đối với DN XNK (4a) Hỗ trợ DN thực hiện TTHQ thuận lợi, nhanh chóng; (4b) Khuyến khích DN tuân thủ tự nguyện PLHQ; Tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam với các bên liên quan trong thực thi pháp luật quản lý hoạt động XNK; (5) *Giải pháp phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về TTPL* nâng cao hiệu quả, hoàn thiện, sử dụng cơ sở dữ liệu HSDN, nâng cấp cấu phần QLTT trên Hệ thống thông tin QLRR; Phát triển các phần mềm theo dõi, phân tích, đánh giá tuân thủ DN; Xây dựng và triển khai kết nối dữ liệu với các cơ quan QLNN, thúc đẩy hợp tác, trao đổi thông tin giữa TCHQ với các cơ quan QLNN trong BTC, các Bộ, ngành qua Cơ chế Một cửa quốc gia; (6) *Giải pháp đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động chống gian lận thương mại, tăng cường kiểm tra, kiểm soát* bằng việc trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại cho Hải quan.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang ở giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, đặt ra những yêu cầu hoàn toàn mới đối với các cơ quan, địa phương và DN trong các hoạt động thương mại nói chung, XNK hàng hóa nói riêng. Do đó, vấn đề cần thiết là nhận thức đầy đủ hơn những điểm mới của HNKTQT, xác định các giải pháp để tham gia, đóng góp đối với tiến trình này, nhằm nâng cao hiệu quả HNKTQT và hạn chế thách thức, thiết thực phục vụ đổi mới đồng bộ và toàn diện, phát triển bền vững. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2020 đến năm 2025, tầm nhìn 2030, đáp ứng yêu cầu HNKTQT, ngành Hải quan đã nhanh chóng HĐH, QLHQ theo nguyên tắc tập trung thống nhất dựa trên nền tảng CNTT và áp dụng kỹ thuật QLRR, để hoàn thiện QLTT DN XNK của HQVN, luận án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp có tính khả thi. Việc thực hiện các giải pháp đó phải mang tính đồng bộ và quyết liệt mới có thể đạt được kết quả cao. Nghiên cứu QLTT đối với DN XNK của HQVN là một đề tài thuộc ngành quản lý kinh tế, nhưng mang tính chuyên môn sâu, tính kỹ thuật và phức tạp; Kết quả nghiên cứu đã thể hiện tính khám phá, gợi mở nhiều tư tưởng cởi mở, đột phá trong quản lý của các cơ quan QLNN tại Việt Nam, đem lại nhiều đóng góp mới về mặt khoa học; Đề xuất các giải pháp trong luận án góp phần làm cho các hoạt động QLTT đối với DN XNK của HQVN được hoàn thiện, nhằm đảm bảo cơ sở vững chắc cho sự phát triển, HĐH Hải quan Việt Nam trong HNKTQT một cách hiệu quả và bền vững./.